

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND phường Quan Triều)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Ghi chú
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	205.641.000	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	-	
-	Thu NSDP hưởng 100%		
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	205.641.000	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	37.681.000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	164.666.000	
3	Thu đóng góp viện trợ của các cá nhân tổ chức	3.294.000	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	
IV	Thu kết dư	-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	
B	TỔNG CHI NSDP		
I	Tổng chi cân đối NSDP	205.641.000	
1	Chi đầu tư phát triển	44.722.000	
2	Chi thường xuyên	160.172.000	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	
5	Dự phòng ngân sách	747.000	
6	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	
C	KẾT DƯ NSDP	-	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND phường Quan Triều)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 205	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	
	TỔNG THU NSNN	149.873.000	
A	THU NỘI ĐỊA	146.579.000	
I	Thu thuế, phí và thu khác (1+...+13)	141.579.000	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	170.000	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	36.260.000	
5	Lệ phí trước bạ	16.174.000	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.368.000	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
8	Thuế thu nhập cá nhân	12.090.000	
9	Thuế bảo vệ môi trường		
10	Phí, lệ phí	2.296.000	
11	Thu tiền cho thuê đất	73.164.000	
12	Thu khác ngân sách	57.000	
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		
II	Thu tiền sử dụng đất	5.000.000	
B	THU TỪ DẦU THÔ	-	
C	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU	-	
D	THU VIỆN TRỢ	3.294.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND phường Quan Triều)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP	205.641.000	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	199.750.000	
I	Chi đầu tư phát triển	38.831.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	38.831.000	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.000.000	
-	Chi văn hóa thông tin	450.000	
+	Chi giao thông vận tải	7.225.000	
+	Chi hoạt động kinh tế khác	272.000	
-	Nhiệm vụ dự án khác	26.884.000	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		
-	Nguồn ngân sách tỉnh	41.428.000	
-	Nguồn đóng góp viện trợ của các cá nhân tổ chức	3.294.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	160.172.000	
1	Chi quản lý hành chính	30.917.600	
2	Chi sự nghiệp	129.254.400	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	123.238.000	
2.2	Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao	400.000	
2.3	Chi đảm bảo xã hội	812.900	
2.4	Chi an ninh	2.210.300	
2.5	Chi quốc phòng	1.569.400	
2.6	Chi sự nghiệp kinh tế	1.023.800	
-	<i>Sự nghiệp nông nghiệp</i>	<i>883.800</i>	
-	<i>Kinh phí thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, dự án và một số nhiệm vụ chi khác</i>	<i>140.000</i>	
III	Dự phòng ngân sách	747.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	5.891.000	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	
2	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.891.000	
-	<i>Chi thường xuyên</i>	-	
-	<i>Chi đầu tư</i>	<i>5.891.000</i>	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND phường Quan Triều)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025			Ghi chú
		Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
A	Khối quản lý nhà nước	18.495.632	10.654.653	7.840.979	
1	VP HĐND và UBND phường	10.232.903	4.367.735	5.865.168	
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	2.989.158	2.702.262	286.896	
3	Phòng Văn hoá - Xã hội	3.998.045	2.363.130	1.634.915	
4	Trung tâm Dịch vụ hành chính công	1.275.526	1.221.526	54.000	
B	Khối Đảng	7.366.637	4.116.810	3.249.827	
-	Văn phòng Đảng ủy (gồm Văn phòng Đảng ủy và các Ban đảng)	7.366.637	4.116.810	3.249.827	
C	Khối Đoàn thể	3.964.567	1.537.368	2.427.199	
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (gồm Ủy ban MTTQ phường và các tổ chức chính trị - XH)	3.964.567	1.537.368	2.427.199	
D	Khối sự nghiệp	1.090.764	777.679	313.085	
-	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.090.764	777.679	313.085	
Tổng cộng (A+B+C+D)		30.917.600	17.086.510	13.831.090	

Ghi chú: Số chi trên bao gồm kinh phí tổ chức Đại hội đảng bộ phường: 1.123 trđ, bao gồm:

- Văn phòng Đảng ủy: 802,4 trđ
- Phòng Văn hoá - Xã hội: 29,915 trđ
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc phường: 12,6 trđ
- Trung tâm Dịch vụ tổng hợp: 278,085 trđ

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND phường Quan Triều)

Đơn vị: nghìn đồng

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2025			Ghi chú
		Tổng cộng	Tự chủ	Không tự chủ	
	Tổng cộng	123.238.000	99.095.444	24.142.556	
A	Sự nghiệp giáo dục	123.122.000	99.095.444	24.026.556	
I	Khối mầm non	41.002.129	31.142.290	9.859.839	
1	MN Công ty Giấy Hoàng Văn Thụ	4.553.285	3.275.952	1.277.333	
2	MN Điện lực	5.552.465	3.849.555	1.702.910	
3	MN Khánh Hòa	5.969.736	4.906.595	1.063.141	
4	MN Quan Triều	6.034.952	4.413.832	1.621.120	
5	MN Quang Vinh	2.972.741	2.084.002	888.739	
6	MN Sơn Cẩm	10.019.598	8.556.498	1.463.100	
7	MN Tân Long	5.899.352	4.055.856	1.843.496	
II	Khối tiểu học	48.279.786	40.759.620	7.520.166	
1	TH Hoàng Văn Thụ	12.141.044	10.354.632	1.786.412	
2	TH Quang Vinh	6.551.189	5.237.142	1.314.047	
3	TH Sơn Cẩm 1	11.885.401	10.107.866	1.777.535	
4	TH Sơn Cẩm 3	5.828.746	5.005.374	823.372	
5	TH Tân Long	6.943.055	5.786.090	1.156.965	
6	TH&THCS Sơn Cẩm 2 (TH)	4.930.351	4.268.516	661.835	
III	Khối THCS	33.840.085	27.193.534	6.646.551	
1	THCS Hoàng Văn Thụ	8.079.059	6.397.034	1.682.025	
2	THCS Quang Vinh	5.563.795	4.322.539	1.241.256	
3	THCS Sơn Cẩm 1	8.806.254	7.239.770	1.566.484	
4	THCS Tân Long	6.638.833	5.329.686	1.309.147	
5	TH&THCS Sơn Cẩm 2	4.752.144	3.904.505	847.639	
B	Phòng Văn hoá - Xã hội (Kinh phí hoạt động Trung tâm học tập cộng đồng)	116.000	0	116.000	

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND phường Quan Triều)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2025	Ghi chú
	Tổng cộng	129.254.400	
I	Sự nghiệp văn hoá, thông tin, giáo dục, thể thao	400.000	
-	Phòng Văn hoá - Xã hội	400.000	
II	Sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	123.238.000	
-	Khối các trường học	123.122.000	
-	Phòng Văn hoá - Xã hội	116.000	Trung tâm học tập cộng đồng
III	Chi đảm bảo xã hội	812.900	
-	Phòng Văn hoá - Xã hội	812.900	
IV	Chi SN kinh tế	1.023.800	
1	Sự nghiệp nông nghiệp	883.800	
-	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	883.800	
2	Sự nghiệp kinh tế khác: Các đề án, dự án	140.000	
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	140.000	
V	An ninh	2.210.300	
-	Văn phòng HĐND và UBND	2.210.300	
VI	Quốc phòng	1.569.400	
-	Văn phòng HĐND và UBND	1.569.400	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND phường Quan Triều)

Đơn vị: nghìn đồng

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2025			Thực hiện đến 30/6/2025			Dự toán 6 tháng cuối năm 2025			Ghi chú
		Tổng cộng	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng cộng	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng cộng	Tự chủ	Không tự chủ	
	Tổng cộng	160.172.000	116.181.954	43.990.046	79.308.033	60.203.372	19.104.661	80.863.967	55.978.582	24.885.385	
A	Khối quản lý hành chính	30.917.600	17.086.510	13.831.090	15.826.300	9.935.146	5.891.154	15.091.300	7.151.364	7.939.936	
1	VP HĐND và UBND phường	10.232.903	4.367.735	5.865.168	6.421.082	2.837.098	3.583.984	3.811.821	1.530.637	2.281.184	
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	2.989.158	2.702.262	286.896	1.516.813	1.433.365	83.448	1.472.345	1.268.897	203.448	
3	Phòng Văn hoá - Xã hội	3.998.045	2.363.130	1.634.915	1.414.449	1.414.449	0	2.583.596	948.681	1.634.915	
4	Trung tâm Dịch vụ hành chính công	1.275.526	1.221.526	54.000	731.143	731.143	0	544.383	490.383	54.000	
5	Văn phòng Đảng ủy	7.366.637	4.116.810	3.249.827	3.316.990	2.184.277	1.132.713	4.049.647	1.932.533	2.117.114	
6	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	3.964.567	1.537.368	2.427.199	1.906.754	815.745	1.091.009	2.057.813	721.623	1.336.190	
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.090.764	777.679	313.085	519.069	519.069	0	571.695	258.610	313.085	
B	Khối sự nghiệp	129.254.400	99.095.444	30.158.956	63.481.733	50.268.226	13.213.507	65.772.667	48.827.218	16.945.449	
I	Sự nghiệp văn hoá, thông tin, giáo dục, thể thao	400.000	0	400.000	158.600	0	158.600	241.400	0	241.400	
-	Phòng Văn hoá - Xã hội	400.000		400.000	158.600		158.600	241.400	0	241.400	
II	Chi đảm bảo xã hội	812.900	0	812.900	444.500	0	444.500	368.400	0	368.400	
-	Phòng Văn hoá - Xã hội	812.900		812.900	444.500		444.500	368.400	0	368.400	

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2025			Thực hiện đến 30/6/2025			Dự toán 6 tháng cuối năm 2025			Ghi chú
		Tổng cộng	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng cộng	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng cộng	Tự chủ	Không tự chủ	
III	Chi SN kinh tế	1.023.800	0	1.023.800	571.913	0	571.913	451.887	0	451.887	
1	Sự nghiệp nông nghiệp	883.800	0	883.800	564.089	0	564.089	319.711	0	319.711	
-	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	883.800		883.800	564.089		564.089	319.711	0	319.711	
2	Sự nghiệp kinh tế khác: Các đề án, dự án	140.000	0	140.000	7.824	0	7.824	132.176	0	132.176	
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	140.000		140.000	7.824		7.824	132.176	0	132.176	
IV	An ninh	2.210.300	0	2.210.300	1.142.900	0	1.142.900	1.067.400	0	1.067.400	
-	Văn phòng HĐND và UBND	2.210.300		2.210.300	1.142.900		1.142.900	1.067.400	0	1.067.400	
V	Quốc phòng	1.569.400	0	1.569.400	1.303.800	0	1.303.800	265.600	0	265.600	
-	Văn phòng HĐND và UBND	1.569.400		1.569.400	1.303.800		1.303.800	265.600	0	265.600	
VI	Sự nghiệp giáo dục	123.238.000	99.095.444	24.142.556	59.860.020	50.268.226	9.591.794	63.377.980	48.827.218	14.550.762	
1	Phòng Văn Hoá - Xã hội (Trung tâm học tập cộng đồng)	116.000		116.000	64.355		64.355	51.645	0	51.645	
2	Khối các trường học	123.122.000	99.095.444	24.026.556	59.795.665	50.268.226	9.527.439	63.326.335	48.827.218	14.499.117	
2.1	Khối mầm non	41.002.129	31.142.290	9.859.839	19.779.080	15.719.130	4.059.950	21.223.049	15.423.160	5.799.889	
	Trường MN Công ty Giấy Hoàng Văn Thụ	4.553.285	3.275.952	1.277.333	2.131.404	1.635.876	495.528	2.421.881	1.640.076	781.805	
	Trường MN Điện lực	5.552.465	3.849.555	1.702.910	2.732.717	2.043.174	689.543	2.819.748	1.806.381	1.013.367	
	Trường MN Khánh Hòa	5.969.736	4.906.595	1.063.141	2.854.506	2.493.267	361.239	3.115.230	2.413.328	701.902	
	Trường MN Quan Triều	6.034.952	4.413.832	1.621.120	3.112.112	2.244.208	867.904	2.922.840	2.169.624	753.216	
	Trường MN Quang Vinh	2.972.741	2.084.002	888.739	1.400.168	1.088.214	311.954	1.572.573	995.788	576.785	
	Trường MN Sơn Cẩm	10.019.598	8.556.498	1.463.100	4.906.798	4.127.776	779.022	5.112.800	4.428.722	684.078	

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2025			Thực hiện đến 30/6/2025			Dự toán 6 tháng cuối năm 2025			Ghi chú
		Tổng cộng	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng cộng	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng cộng	Tự chủ	Không tự chủ	
	Trường MN Tân Long	5.899.352	4.055.856	1.843.496	2.641.375	2.086.615	554.760	3.257.977	1.969.241	1.288.736	
2.2	Khối tiểu học	48.279.786	40.759.620	7.520.166	23.032.497	20.600.716	2.431.781	25.247.289	20.158.904	5.088.385	
	Trường TH Hoàng Văn Thụ	12.141.044	10.354.632	1.786.412	5.839.275	5.243.057	596.218	6.301.769	5.111.575	1.190.194	
	Trường TH Quang Vinh	6.551.189	5.237.142	1.314.047	2.789.839	2.438.761	351.078	3.761.350	2.798.381	962.969	
	Trường TH Sơn Cầm 1	11.885.401	10.107.866	1.777.535	6.306.620	5.524.887	781.733	5.578.781	4.582.979	995.802	
	Trường TH Sơn Cầm 3	5.828.746	5.005.374	823.372	2.693.948	2.476.666	217.282	3.134.798	2.528.708	606.090	
	Trường TH Tân Long	6.943.055	5.786.090	1.156.965	2.991.319	2.744.895	246.424	3.951.736	3.041.195	910.541	
	Trường TH&THCS Sơn Cầm 2 (Tiểu học)	4.930.351	4.268.516	661.835	2.411.496	2.172.450	239.046	2.518.855	2.096.066	422.789	
2.3	Khối THCS	33.840.085	27.193.534	6.646.551	16.984.088	13.948.380	3.035.708	16.855.997	13.245.154	3.610.843	
	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	8.079.059	6.397.034	1.682.025	4.598.272	3.659.800	938.472	3.480.787	2.737.234	743.553	
	Trường THCS Quang Vinh	5.563.795	4.322.539	1.241.256	2.409.734	2.112.315	297.419	3.154.061	2.210.224	943.837	
	Trường THCS Sơn Cầm 1	8.806.254	7.239.770	1.566.484	4.101.988	3.650.026	451.962	4.704.266	3.589.744	1.114.522	
	Trường THCS Tân Long	6.638.833	5.329.686	1.309.147	3.794.381	2.604.095	1.190.286	2.844.452	2.725.591	118.861	
	Trường TH&THCS Sơn Cầm 2 (THCS)	4.752.144	3.904.505	847.639	2.079.713	1.922.144	157.569	2.672.431	1.982.361	690.070	

